

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2026/HNGĐ - ST
Ngày 15/9/2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Bà Trần Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Lường Thị T**, sinh năm 2001.

Địa chỉ: **Bản T, xã N, tỉnh Điện Biên.**

Số CCCD: 011301007867 cấp ngày 14/02/2022

*** Bị đơn:** Anh **Quàng Văn B**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: **Bản P, xã S, tỉnh Điện Biên.**

Số CCCD: 011093007917

Tạm giam tại: Trại tạm giam số 01 **Công an tỉnh B.**

Trong quá trình giải quyết vụ án được chuyển đến chấp hành án tại **Trại giam S Nghệ An, Cục C1 Bộ C2.**

Địa chỉ: **Xã H, tỉnh Nghệ An**

(Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25/7/2026 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị **Lường Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lường Thị T** và anh **Quàng Văn B** chung sống với nhau từ năm 2017 nhưng đến ngày 05/8/2020 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã N, tỉnh Điện Biên). Chị **T** và anh **B** kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Trong thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì cho đến năm 2024 anh **B** sử dụng ma túy nên vợ chồng có mâu thuẫn, chị **T** và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, chị và anh **B** đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 anh **B** vi phạm pháp luật và hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 01 Công an tỉnh B. Xét thấy tình cảm của vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị **T** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Quàng Văn B**.

Về con chung: Chị **T** khai, chị và anh **B** có 01 con chung là cháu **Quàng Thị Hiền T1** sinh ngày 26/02/2017. Chị **T** có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con, chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng Chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 10/8/2026, bị đơn anh **Quàng Văn B** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Lường Thị T** kết hôn vào ngày 05/8/2020 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã N, tỉnh Điện Biên). Anh **B** và chị **T** kết hôn hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 4 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng và anh **B** sử dụng ma túy. Đến tháng 12 năm 2025 thì anh **B** bị bắt về tội tổ chức việc sử dụng trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân khu vực 7- Bắc Ninh xử phạt 03 năm 06 tháng tù. Hiện anh đang chấp hành án tại trại tạm giam số 01 Công an tỉnh B. Nay chị **T** có đơn xin ly hôn, quan điểm của anh nhất trí ly hôn với chị **T**.

Về con chung: Anh **B** khai, anh và chị **T** có 01 con chung là cháu **Quàng Thị Hiền T1** sinh ngày 26/02/2017. Anh **B** nhất trí giao con chung cho chị **T** trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con, anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng: Anh **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị **T** và anh **B** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị **T** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Lường Thị T**, giao con chung **Quàng Thị Hiền T1** sinh ngày 26/02/2017 cho chị **T** được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chấp nhận việc chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **T**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị **Lường Thị T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Quàng Văn B**. Đây là vụ án ly hôn, anh **B** đăng ký thường trú tại **Bản P, xã S, tỉnh Điện Biên**. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Điện Biên.

Quá trình giải quyết vụ án do anh **Quàng Văn B** đang chấp hành án nên không thể tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và không hòa giải được. Do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải mà chỉ thông báo kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh **Quàng Văn B**. Do vậy đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị **T** và anh **B** đã được triệu tập hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238/BLTTDS xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Lường Thị T** và anh **Quàng Văn B** chung sống với nhau từ năm 2017 nhưng đến ngày 05/8/2020 mới đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã H**,

huyện Đ, tỉnh Điện Biên (nay là xã N, tỉnh Điện Biên). Chị T và anh B kết hôn tự nguyện, không ai bị ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa Chị T và anh B là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T khai vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do anh B sử dụng ma túy và đã vi phạm pháp luật, hiện nay đang phải chấp hành án. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh B là có thật, hôn nhân giữa chị C T và anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T.

[2.2]. Về con chung:

Chị Lương Thị T và anh Quàng Văn B có 01 con chung là cháu Quàng Thị Hiền T1 sinh ngày 26/02/2017. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay anh B đang chấp hành án nên không thể trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, con chung cũng có nguyện vọng ở cùng chị T. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho con chung và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của chị T. Giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về, đất ruộng: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên chị T là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế khó khăn. Chị T có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81, 82, 83, 84; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị **Lường Thị T** được ly hôn với anh **Quàng Văn B**.

2. *Về con chung:* Chị **Lường Thị T** được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là cháu **Quàng Thị Hiền T1** sinh ngày 26/02/2017 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con, chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về tài sản:* Tài sản chung; tài sản riêng; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích ruộng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị **Lường Thị T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Chị **Lường Thị T** và anh **Quàng Văn B** đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND Khu vực 2 - Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Núa Ngam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Dương